

CÁP ĐIỆN LỰC

**CÁP ĐIỆN LỰC, 1 LỖI, RUỘT NHÔM,
CÁCH ĐIỆN PVC-0,6/1KV, KHÔNG VỎ BỌC
POWER CABLE, SINGLE-CORE, ALUMINIUM CONDUCTOR,
PVC INSULATION - 0,6/1KV, NON-SHEATH.**

Ký hiệu : **AV - 0,6/1KV**

1. Cấu tạo :

Ruột dẫn : Bằng sợi nhôm xoắn đồng tâm.

Cách điện : PVC (Polyvinyl chloride).

- Composition :

Conductor : Concentric stranded aluminium wires.

Insulation : PVC (Polyvinyl chloride).

2. Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1995 & TCVN 6612-2007.

- Applied standards: TCVN 5935-1995 & TCVN 6612-2007.

3. Nhận biết cáp: Màu đen hoặc theo yêu cầu.

- Cable identification: Black color or request

4. Các đặc tính của cáp:

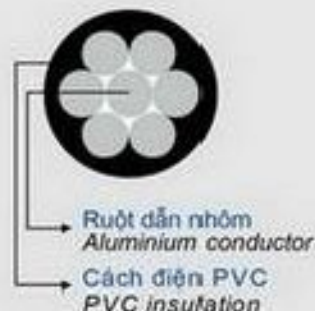
Điện áp định mức (U_0/U): 0,6/1KV.

Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường : 70°C.

- Characteristics:

Voltage rate (U_0/U) : 0,6/1KV.

Max. rated conductor temperature in normal use : 70°C



Mặt cắt danh định Nominal area	Cấu tạo ruột dẫn Structure	Đường kính ruột dẫn Diameter of conductor	Bề dày cách điện Thickness insulation	Đường kính tổng Overall diameter	Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C Max. conductor resistance at 20°C	Khối lượng gần đúng Approx. Weight
mm ²	No/mm	mm	mm	mm	Ω/km	Kg/km
10	7/1,35	4,1	1,0	6,1	3,0800	58
11	7/1,40	4,2	1,0	6,3	2,1000	62
14	7/1,60	4,8	1,0	7,0	2,2000	77
16	7/1,70	5,1	1,0	7,4	1,9100	86
22	7/2,00	6,0	1,2	8,4	1,38191	111
25	7/2,14	6,4	1,2	8,9	1,2000	125
35	7/2,52	7,6	1,2	10,3	0,8680	168
38	7/2,62	7,9	1,2	10,7	0,7995	181
50	7/3,00	9,0	1,4	11,9	0,6410	226
70	7/3,55	10,7	1,4	13,8	0,4430	306
95	7/4,15	12,5	1,6	15,9	0,3200	408
100	19/2,60	13,0	1,6	16,3	0,3040	420
120	19/2,82	14,1	1,6	17,6	0,2530	490

CÁP ĐIỆN LỰC

Mặt cắt danh định <i>Nominal area</i>	Cấu tạo r ruột dẫn <i>Structure</i>	Đường kính r ruột dẫn <i>Diameter of conductor</i>	Bề dày cách điện <i>Thickness insulation</i>	Đường kính tổng <i>Overall diameter</i>	Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C <i>Max. conductor resistance at 20°C</i>	Khối lượng gần đúng <i>Approx. Weight</i>
mm ²	No/mm	mm	mm	mm	Ω/km	Kg/km
150	37/2,28	16,0	1,8	19,8	0,2060	612
185	37/2,52	17,6	2,0	21,6	0,1640	732
200	37/2,62	18,3	2,1	22,5	0,1517	793
240	61/2,24	20,2	2,2	24,6	0,1250	941
250	61/2,28	20,5	2,2	24,9	0,1200	967
300	61/2,50	22,5	2,4	27,3	0,1000	1.161
325	61/2,60	23,0	2,4	28,2	0,0923	1.242
350	61/2,70	24,3	2,5	29,3	0,0881	1.339
400	61/2,90	26,1	2,6	31,3	0,0857	1.531
500	61/3,22	29,0	2,8	34,6	0,0605	1.856
630	91/2,95	32,5	2,8	38,1	0,0469	2.257
800	91/3,34	36,7	2,8	42,3	0,0367	2.806